

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO**  
Lô D1 Khu Công Nghiệp Trảng Duyệt - Xã Hồng Phong  
Huyện An Dương - Thành Phố Hải Phòng - Việt Nam  
MST: 0200456505



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

200  
C  
ÁCH  
KIỂM  
AL  
24/7

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch
Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thùy Nguyên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Bình Ân	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Hòa Quang Thiệp**

**Tổng Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2020*

55-  
TY  
HỮU  
ĐẢM  
ỆT  
-T

Số: 25/2020/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/3/2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sivico tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27/3/2019.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2020*

**Nguyễn Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2986-2019-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>152.097.288.594</b>	<b>159.165.772.351</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>26.638.659.042</b>	<b>6.852.697.255</b>
1. Tiền	111	5	26.638.659.042	6.852.697.255
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.201.023.955</b>	<b>103.709.101.378</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	82.764.979.029	94.283.613.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.155.908.845	4.540.292.929
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	6.300.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.281.403.078	486.832.905
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(6.001.266.997)	(1.901.638.273)
<b>III: Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>46.257.605.597</b>	<b>48.603.973.718</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	46.257.605.597	48.603.973.718
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>75.501.836.089</b>	<b>58.973.985.322</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.038.784.026</b>	<b>42.451.936.220</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	34.075.322.580	39.356.203.190
- Nguyên giá	222		73.101.711.660	72.901.367.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.026.389.080)	(33.545.164.384)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2.963.461.446	3.095.733.030
- Nguyên giá	228		4.433.216.893	4.433.216.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.469.755.447)	(1.337.483.863)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.938.500.000</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	20.938.500.000	-
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.936.000.000</b>	<b>7.936.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	7.936.000.000	7.936.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.588.552.063</b>	<b>8.586.049.102</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.588.552.063	8.586.049.102
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>227.599.124.683</b>	<b>218.139.757.673</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57.422.014.392</b>		<b>61.245.539.805</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>57.422.014.392</b>		<b>61.149.539.805</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>16</b>	10.188.351.810		8.364.911.532	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		596.543.000		942.528.210	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>17</b>	2.044.196.918		1.346.753.422	
4. Phải trả người lao động	314		2.217.452.482		1.963.176.072	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>18</b>	1.404.440.014		2.629.531.666	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		<b>19</b>	155.290.000		151.254.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>20</b>	424.854.009		411.078.049	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>21.1</b>	22.716.085.982		29.797.569.457	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.674.800.177		15.542.737.397	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>				<b>96.000.000</b>	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>21.2</b>			96.000.000	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>170.177.110.291</b>		<b>156.894.217.868</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>170.177.110.291</b>		<b>156.894.217.868</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	<b>22</b>	30.123.740.000		30.123.740.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.123.740.000		30.123.740.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	<b>22</b>	113.644.734.585		101.018.217.524	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	<b>22a</b>	26.408.635.706		25.752.260.344	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.408.635.706		25.752.260.344	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>227.599.124.683</b>		<b>218.139.757.673</b>	

Người lập biểu

Hoàng Thị Thúy Dung

Quyền Trưởng phòng Kế toán

Dương Thị Thanh Thủy

Hà Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc

Hòa Quang Thiệp





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2019**

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>195.956.061.943</b>	<b>194.771.916.300</b>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	433.061.948	351.021.131		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>195.522.999.995</b>	<b>194.420.895.169</b>		
4. Giá vốn hàng bán	11	25	143.197.417.187	149.616.882.518		
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>52.325.582.808</b>	<b>44.804.012.651</b>		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	681.720.155	371.542.926		
7. Chi phí tài chính	22	27	2.876.877.534	1.908.587.108		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.610.880.645	1.789.073.023		
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	4.014.375.379	5.653.586.358		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	15.851.789.812	10.328.007.060		
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>30.264.260.238</b>	<b>27.285.375.051</b>		
11. Thu nhập khác	31	29	71.733	36.800.241		
12. Chi phí khác	32	30	1.594.509	62.975		
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.522.776)</b>	<b>36.737.266</b>		
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>30.262.737.462</b>	<b>27.322.112.317</b>		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.854.101.756	1.569.851.973		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>26.408.635.706</b>	<b>25.752.260.344</b>		
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>8.767</b>	<b>7.192</b>		

Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Dung

Quyền Trưởng phòng Kế toán



Dương Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hòa Quang Thiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>30.262.737.462</b>	<b>27.322.112.317</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	<b>14, 15</b>	5.613.496.280	5.520.875.390
- Các khoản dự phòng	03	<b>9</b>	4.099.628.724	(50.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		514.533	(20.885.507)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	<b>26</b>	(487.620.958)	(61.284.060)
- Chi phí lãi vay	06	<b>27</b>	2.610.880.645	1.789.073.023
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>42.099.636.686</b>	<b>34.499.891.163</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.219.989.653	(8.269.969.334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.346.368.121	(7.323.083.974)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		619.828.487	(3.762.244.841)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.002.502.961)	(1.125.127.240)
- Tiền lãi vay đã trả	14	<b>27</b>	(2.610.880.645)	(1.789.073.023)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	<b>17</b>	(3.735.339.797)	(1.477.158.168)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.473.253.667)	(540.180.883)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50.463.845.877</b>	<b>10.213.053.700</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(21.238.844.086)	(2.365.600.117)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(31.000.000.000)	(9.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		37.300.000.000	3.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		475.565.471	792.539.713
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.463.278.615)</b>	<b>(7.873.060.404)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		114.308.723.584	127.125.544.553
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(121.486.207.059)	(117.598.229.723)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	<b>22a</b>	(9.037.122.000)	(12.049.496.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.214.605.475)</b>	<b>(2.522.181.170)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>19.785.961.787</b>	<b>(182.187.874)</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>6.852.697.255</b>	<b>7.006.358.266</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	28.526.863
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>26.638.659.042</b>	<b>6.852.697.255</b>
<b>(70=50+60+61)</b>				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu

Quyền Trưởng phòng Kế toán

Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thúy Dung

Đương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sivico, trụ sở đặt tại Lô D1 Khu công nghiệp Trảng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000161 ngày 28/3/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 01/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 30.123.740.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại, mực in.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)</b>		
Địa điểm kinh doanh số 1 Công ty Cổ phần Sivico	Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng	Kho chứa nguyên liệu thành phẩm sơn và bao bì

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2019 là 23.107 VND/USD, tại ngày 31/12/2018 là 23.140 VND/USD.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về bảo hiểm xã hội; ký cược, ký quỹ; phải thu về cổ tức được chia; phải thu về tiền thuê đất của Công ty CP Bao bì VLC; phải thu về tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là cần thiết đối với một số khoản phải thu, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (sản phẩm bao bì màng mỏng) của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	02 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất, hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG, phí chuyển giao công nghệ DPI và hệ thống quản lý chất lượng ISO 900-2001.

Quyền sử dụng đất có diện tích 6.950,7m<sup>2</sup> tại Lô D1 KCN Tràng Duệ, Hồng Phong, An Dương, Hải Phòng, thời gian khấu hao từ tháng 4/2015 đến tháng 02/2057. Hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG có thời gian khấu hao là 05 năm. Các tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết và còn sử dụng.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh bao gồm: chi phí trực in xuất dùng, tiền thuê đất tại KCN Tràng Duệ, chi phí xây dựng bể cứu hỏa và chi phí trả trước khác, cụ thể:

- Chi phí trực in phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh được xác định bằng giá trị trực in (:) tổng số cuộn bao bì sản xuất ước tính (x) số cuộn bao bì sản xuất trong năm.
- Tiền thuê đất trả một lần cho suốt thời gian thuê tại KCN Tràng Duệ có diện tích 6.950,7m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ ngày 18/3/2016 đến ngày 08/02/2057, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí xây dựng bể cứu hỏa được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 73 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và nhận ký quỹ, ký cược.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại 31/12/2019, Công ty chỉ có các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: phí chuyển giao công nghệ DPI và thưởng vượt doanh số của các đại lý. Cụ thể:

- Phí chuyển giao công nghệ DPI được ước tính dựa trên doanh thu bán sơn DPI trừ (-) chi phí đóng gói, vận chuyển, nhân (x) tỷ lệ (%) phí phải trả (1,5%);
- Thưởng vượt doanh số của các đại lý được ước tính dựa trên doanh thu vượt mức quy định cho từng đại lý nhân (x) tỷ lệ (%) vượt định mức được hưởng.

**4.15 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23/4/2019.

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí hoa hồng, môi giới; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí quà tặng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**4.22 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1117/CT-TT&HT ngày 07/8/2015 của Cục Thuế Hải Phòng, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Công ty được miễn thuế bốn (04) năm (từ năm 2015 đến hết năm 2018), giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến hết năm 2027).

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.23 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 16, 22, 24, 37.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2019</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	370.480.560	224.937.530
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.268.178.482	6.627.759.725
<b>Cộng</b>	<b><u>26.638.659.042</u></b>	<b><u>6.852.697.255</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	7.936.000.000	7.936.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	Số lượng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	<b>832.290</b>	<b>7.936.000.000</b>
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu (*)	358.316	3.375.000.000
+ Đầu tư gián tiếp vào các công ty qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC:	473.974	4.561.000.000
+ Đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bao bì VLC	115.000	1.150.000.000
+ Đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu (*)	358.974	3.411.000.000

Tổng giá trị cổ phiếu

Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu (\*)  
Đầu tư gián tiếp vào các công ty qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC:  
+ Đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bao bì VLC  
+ Đầu tư gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu (\*)

(\*) Trong năm, Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu từ đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu lần lượt là 20.816 và 17.874 cổ phiếu. Tại 31/12/2019, Công ty nắm giữ khoảng 2,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>82.764.979.029</b>	<b>94.283.613.817</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	47.298.707.063	57.065.799.061
<i>Công ty TNHH Thăng Long L.T</i>	17.002.317.706	19.677.927.706
<i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An</i>	14.109.816.365	14.955.384.760
<i>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngọc Linh</i>	7.603.431.574	14.054.901.677
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thuận Đức</i>	8.583.141.418	8.377.584.918
Các khoản phải thu của khách hàng khác	35.466.271.966	37.217.814.756
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.762.579.262	9.917.525.654
<i>Công ty TNHH Vico</i>	1.863.121.830	5.446.255.483
<i>Công ty Cổ phần Bao bì VLC</i>	4.517.946.907	4.393.381.671
<i>Công ty Cổ phần Vilaco</i>	28.190.525	69.448.500
<i>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2</i>	-	8.440.000
<i>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng</i>	353.320.000	-

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.281.403.078</b>	-	<b>486.832.905</b>	-
Ký cược, ký quỹ	319.327.514	-	190.014.075	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	36.711.752	-	38.108.305	-
Phải thu lại tiền thuê đất của Công ty CP Bao bì VLC	95.185.591	-	95.185.591	-
Phải thu về cổ tức được chia	115.000.000	-	115.000.000	-
Tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất (*)	703.122.734	-	-	-
Phải thu lãi tiền cho vay	12.055.487	-	-	-
Phải thu khác	-	-	48.524.934	-

(\*) Theo Quyết định số 141/QĐ-CCT ngày 21/3/2018 của Chi cục Thuế quận Lê Chân, Công ty bị cưỡng chế tiền thuê đất và phạt chậm nộp tiền thuê đất tại Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm từ năm 2015 - 2017, số tiền 703.122.734 VND. Công ty đã nộp toàn bộ số tiền trên nhưng chưa ghi nhận vào chi phí. Lý do đây là số tiền phải nộp do Chi cục Thuế quận Lê Chân đã thay đổi đơn giá tiền thuê đất so với Hợp đồng thuê đất số 25/HĐTĐ ngày 12/4/2006 giữa Công ty với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Công ty đang làm thủ tục khởi kiện Chi cục Thuế quận Lê Chân để đòi lại số tiền này.

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu năm	(1.901.638.273)	(1.951.638.273)
Trích lập dự phòng	(4.099.628.724)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	50.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(6.001.266.997)</b>	<b>(1.901.638.273)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(6.001.266.997)	(1.901.638.273)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>16.664.417.899</b>	<b>10.663.150.902</b>	<b>2.659.188.031</b>	<b>757.549.758</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn đầu tư xây dựng công trình số 9	657.763.750	197.329.125	657.763.750	197.329.125
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	657.763.750	197.329.125	657.763.750	197.329.125
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	263.775.273	-	303.775.273	-
- DNTN Phương Ngọc				
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	263.775.273	-	303.775.273	-
- Xí nghiệp Xây lắp Trường Sơn	195.050.360	-	195.050.360	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	195.050.360	-	195.050.360	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	14.109.816.365	10.109.816.365	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An				
Thời gian quá hạn: trên 03 năm	14.109.816.365	10.109.816.365	-	-
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.438.012.151	356.005.412	-	-
- Các đối tượng khác			1.502.598.648	560.220.633

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.386.333.182	-	38.787.193.558	-
Công cụ, dụng cụ	3.287.408.110	-	2.735.859.910	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.064.342.757	-	-	-
Thành phẩm	7.463.581.548	-	7.025.920.250	-
Hàng hóa	55.940.000	-	55.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>46.257.605.597</b>	<b>-</b>	<b>48.603.973.718</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2019</b> <b>VND</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>9.588.552.063</b>	<b>8.586.049.102</b>
Trục in xuất dùng	6.816.236.856	4.858.033.997
Tiền thuê đất	2.433.351.726	2.498.970.196
Chi phí xây dựng bể cứu hỏa	204.120.742	256.236.682
Chi phí trả trước khác	134.842.739	972.808.227

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Năm 2019</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2018</b> <b>VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	-	-
<b>Tăng trong năm</b>	<b>20.938.500.000</b>	-
Xây dựng cơ bản	20.938.500.000	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-
<b>Số cuối năm (*)</b>	<b>20.938.500.000</b>	-

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3218252126 cấp lần đầu ngày 15/11/2018 và sửa đổi lần thứ nhất ngày 03/10/2019 của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng:

- Tên dự án: Đầu tư sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa Sivico.
- Quy mô: Sản xuất sơn giao thông: 30.000 tấn/năm và in ấn, sản xuất bao bì nhựa: 6.000 tấn/năm.
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN2-03, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Diện tích đất dự kiến sử dụng: 21.000 m<sup>2</sup>.
- Tổng vốn đầu tư: 198.000.000.000 đồng (một trăm chín mươi tám tỷ đồng).
- Thời hạn hoạt động của dự án: 41 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Tiến độ: Quý IV/2019 đến Quý I/2021: xây dựng, lắp đặt thiết bị, chạy thử. Quý II/2021: hoạt động chính thức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	16.966.647.716	43.073.511.160	10.470.637.011	1.296.691.687	1.093.880.000	72.901.367.574
Tăng trong năm	-	200.344.086	-	-	-	200.344.086
Mua sắm	-	200.344.086	-	-	-	200.344.086
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.966.647.716	43.273.855.246	10.470.637.011	1.296.691.687	1.093.880.000	73.101.711.660
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	5.695.588.466	21.736.514.085	5.545.010.423	376.622.403	191.429.007	33.545.164.384
Tăng trong năm	570.342.590	3.564.565.931	1.033.639.975	203.288.196	109.388.004	5.481.224.696
Khấu hao trong năm	570.342.590	3.564.565.931	1.033.639.975	203.288.196	109.388.004	5.481.224.696
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.265.931.056	25.301.080.016	6.578.650.398	579.910.599	300.817.011	39.026.389.080
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	11.271.059.250	21.336.997.075	4.925.626.588	920.069.284	902.450.993	39.356.203.190
Số dư cuối năm	10.700.716.660	17.972.775.230	3.891.986.613	716.781.088	793.062.989	34.075.322.580

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 17.018.510.491 VND (tại ngày 31/12/2018 là 16.976.692.309 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 2.741.179.164 để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phí chuyển giao công nghệ DPI	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống ISO 9000-2001	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					Cộng
Số dư đầu năm	3.317.339.603	761.100.000	299.765.000	55.012.290	4.433.216.893
Số dư cuối năm	3.317.339.603	761.100.000	299.765.000	55.012.290	4.433.216.893
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	296.623.323	761.100.000	224.748.250	55.012.290	1.337.483.863
Tăng trong năm	79.318.584	-	52.953.000	-	132.271.584
Khấu hao trong năm	79.318.584	-	52.953.000	-	132.271.584
Số dư cuối năm	375.941.907	761.100.000	277.701.250	55.012.290	1.469.755.447
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	3.020.716.280	-	75.016.750	-	3.095.733.030
Số dư cuối năm	2.941.397.696	-	22.063.750	-	2.963.461.446

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn	10.188.351.810	8.364.911.532
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.689.248.320	455.553.230
Công ty Cổ phần Mỹc in Á Châu	1.453.745.700	441.479.060
Công ty TNHH Thương mại - Tư vấn - Tiếp thị Đông Bắc	1.235.502.620	14.074.170
Phải trả cho các đối tượng khác	7.499.103.490	7.909.358.302
Phải trả người bán là các bên liên quan	637.830.459	1.056.348.700
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	637.830.459	1.056.348.700



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	880.308.168	9.755.056.080	9.496.620.357	1.138.743.891
Thuế xuất, nhập khẩu	-	341.978.302	341.978.302	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.895.629	4.176.845.320	3.735.339.797	876.401.152
Thuế thu nhập cá nhân	31.549.625	575.196.695	577.694.445	29.051.875
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	26.665.696	26.665.696	-
Các loại thuế khác	-	137.798.069	137.798.069	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.346.753.422</u></b>	<b><u>15.017.540.162</u></b>	<b><u>14.320.096.666</u></b>	<b><u>2.044.196.918</u></b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.404.440.014</b>	<b>2.629.531.666</b>
Phí chuyển giao công nghệ	1.244.520.230	2.040.493.743
Thưởng vượt doanh số của đại lý	159.919.784	589.037.923

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>155.290.000</b>	<b>151.254.000</b>
Doanh thu nhận trước về cho thuê nhà xưởng	155.290.000	151.254.000

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>424.854.009</b>	<b>411.078.049</b>
Kinh phí công đoàn	159.955.563	145.810.195
Bảo hiểm y tế	12.683.227	13.160.247
Bảo hiểm thất nghiệp	25.334.219	25.226.607
Nhận ký cược, ký quỹ	226.881.000	226.881.000

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>21.1 Ngắn hạn</b>	<b>22.716.085.982</b>	<b>29.797.569.457</b>
Các khoản vay	22.716.085.982	29.797.569.457
<b>21.2 Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>96.000.000</b>
Các khoản vay	-	96.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các khoản vay	01/01/2019 VND		Trong năm VND		31/12/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>29.797.569.457</b>	<b>29.797.569.457</b>	<b>114.404.723.584</b>	<b>121.486.207.059</b>	<b>22.716.085.982</b>	<b>22.716.085.982</b>
- <b>Vay ngắn hạn [1]</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	20.584.409.342	20.584.409.342	67.107.345.653	73.363.270.295	14.328.484.700	14.328.484.700
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	5.153.404.135	5.153.404.135	47.201.377.931	44.063.180.784	8.291.601.282	8.291.601.282
- <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	3.683.755.980	3.683.755.980	-	3.683.755.980	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương [2]	376.000.000	376.000.000	96.000.000	376.000.000	96.000.000	96.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>96.000.000</b>	<b>96.000.000</b>	<b>-</b>	<b>96.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương [2]	96.000.000	96.000.000	-	96.000.000	-	-

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay để sử dụng cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***[2] Hợp đồng tín dụng số 160011/NHNTHD ngày 19/02/2016:**

Số tiền vay	: 1.986.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua ô tô Lexus ES 350
Thời hạn vay	: 50 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Thời gian trả nợ gốc	: Thanh toán theo lịch trả nợ bên cho vay lập
Lãi suất	: 7%/năm cho 12 tháng đầu tiên. Sau 12 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 2,5%/năm
Tài sản bảo đảm	: Xe ô tô Lexus ES 350
Số dư vay tại 31/12/2019	: 96.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 96.000.000 VND.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>30.123.740.000</b>	<b>81.945.139.468</b>	<b>36.189.039.600</b>	<b>148.257.919.068</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	-	<b>19.073.078.056</b>	<b>25.752.260.344</b>	<b>44.825.338.400</b>
Lãi trong năm	-	-	25.752.260.344	25.752.260.344
Phân phối lợi nhuận	-	19.073.078.056	-	19.073.078.056
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	<b>36.189.039.600</b>	<b>36.189.039.600</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	36.189.039.600	36.189.039.600
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>30.123.740.000</b>	<b>101.018.217.524</b>	<b>25.752.260.344</b>	<b>156.894.217.868</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>	-	<b>12.626.517.061</b>	<b>26.408.635.706</b>	<b>39.035.152.767</b>
Lãi trong năm	-	-	26.408.635.706	26.408.635.706
Phân phối lợi nhuận	-	12.626.517.061	-	12.626.517.061
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	<b>25.752.260.344</b>	<b>25.752.260.344</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	25.268.955.508	25.268.955.508
Giảm khác (*)	-	-	483.304.836	483.304.836
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>30.123.740.000</b>	<b>113.644.734.585</b>	<b>26.408.635.706</b>	<b>170.177.110.291</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23/4/2019, Công ty được sử dụng lợi nhuận năm trước để nộp phạt và truy thu thuế từ năm 2015 đến 2017 theo Quyết định số 2207/QĐ-CT ngày 20/5/2019 của Cục Thuế thành phố Hải Phòng, số tiền 483.304.836 VND.

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Hòa Quang Thiệp	4.753.120.000	4.753.120.000	2.765.620.000	2.765.620.000
Công ty CP Sơn Hải Phòng	2.025.000.000	2.025.000.000	2.025.000.000	2.025.000.000
Ông Nguyễn Văn Viện	2.015.620.000	2.015.620.000	2.015.620.000	2.015.620.000
Ông Nguyễn Thùy Nguyên	1.987.500.000	1.987.500.000	1.987.500.000	1.987.500.000
Ông Trần Bình Ân	-	-	1.987.500.000	1.987.500.000
Công ty TNHH Vico	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000
Bà Trần Thị Lưu Ly	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000	1.875.000.000
Ông Đinh Văn Ước	1.541.250.000	1.541.250.000	1.541.250.000	1.541.250.000
Các cổ đông khác	14.051.250.000	14.051.250.000	14.051.250.000	14.051.250.000
<b>Cộng</b>	<b>30.123.740.000</b>	<b>30.123.740.000</b>	<b>30.123.740.000</b>	<b>30.123.740.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>25.752.260.344</b>	<b>36.189.039.600</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>26.408.635.706</b>	<b>25.752.260.344</b>
Lãi trong năm	26.408.635.706	25.752.260.344
<b>Giảm trong năm</b>	<b>25.752.260.344</b>	<b>36.189.039.600</b>
Phân phối lợi nhuận năm trước	25.752.260.344	36.189.039.600
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>9.037.122.000</i>	<i>12.049.496.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>12.626.517.061</i>	<i>19.073.078.056</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>3.605.316.447</i>	<i>5.066.465.544</i>
<i>Tiền phạt và truy thu thuế</i>	<i>483.304.836</i>	-
	<b>26.408.635.706</b>	<b>25.752.260.344</b>
<b>Số cuối năm</b>		
<b>b. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2019 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2019 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.374	3.012.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.374	3.012.374
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.012.374</i>	<i>3.012.374</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.374	3.012.374
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.012.374</i>	<i>3.012.374</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>	<b><u>31/12/2019</u></b>	<b><u>01/01/2019</u></b>
Đô la Mỹ (USD)	2.787,10	10.732,01
<b>24. DOANH THU</b>		
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>195.956.061.943</b>	<b>194.771.916.300</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	194.332.533.702	193.654.964.088
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	972.489.434	977.850.029
Doanh thu khác	651.038.807	139.102.183
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>433.061.948</b>	<b>351.021.131</b>
Chiết khấu thương mại	433.061.948	351.021.131
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>195.522.999.995</b>	<b>194.420.895.169</b>
<b><i>Trong đó:</i></b>		
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>30.842.393.789</b>	<b>27.963.588.699</b>
Công ty TNHH Vico	20.071.502.318	17.549.563.073
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	321.200.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	9.246.013.628	9.286.446.153
Công ty Cổ phần Vilaco	1.174.728.593	1.112.197.655
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	28.949.250	15.381.818

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán	143.197.417.187	149.616.882.518
<b>Cộng</b>	<b>143.197.417.187</b>	<b>149.616.882.518</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	372.620.958	61.284.060
Cổ tức được chia	115.000.000	115.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	194.099.197	195.258.866
<b>Cộng</b>	<b>681.720.155</b>	<b>371.542.926</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	2.610.880.645	1.789.073.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá	265.996.389	119.514.085
Chi phí tài chính khác	500	-
<b>Cộng</b>	<b>2.876.877.534</b>	<b>1.908.587.108</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>28.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>4.014.375.379</b>	<b>5.653.586.358</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	3.187.752.427	2.990.999.731
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>2.476.056.308</i>	<i>1.864.368.468</i>
<i>Chi phí hoa hồng, môi giới</i>	<i>302.847.491</i>	<i>884.631.855</i>
<i>Chi phí quà tặng cho khách hàng</i>	<i>408.848.628</i>	<i>241.999.408</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	826.622.952	2.662.586.627
<b>28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>15.851.789.812</b>	<b>10.328.007.060</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.861.183.994	6.328.383.188
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>7.761.555.270</i>	<i>6.328.383.188</i>
<i>Chi phí dự phòng</i>	<i>4.099.628.724</i>	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.990.605.818	3.999.623.872

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản khác	71.733	36.800.241
<b>Cộng</b>	<b>71.733</b>	<b>36.800.241</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản khác	1.594.509	62.975
<b>Cộng</b>	<b>1.594.509</b>	<b>62.975</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>30.262.737.462</b>	<b>27.322.112.317</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>614.260.002</b>	<b>621.964.333</b>
Thù lao của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	478.800.000	478.800.000
Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng	135.460.002	135.460.002
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu	-	7.641.356
Các khoản khác	-	62.975
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>122.641.356</b>	<b>115.000.000</b>
Cổ tức được chia	115.000.000	115.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước	7.641.356	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>30.754.356.108</b>	<b>27.829.076.650</b>
Lợi nhuận được miễn, giảm thuế (5)	22.967.694.661	19.979.816.783
Lợi nhuận không được miễn, giảm thuế (6)	7.786.661.447	7.849.259.867
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (7)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (8)=(4)*(7)	6.150.871.222	5.565.815.330
Thuế TNDN được miễn, giảm (9)	2.296.769.466	3.995.963.357
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (10)=(8)-(9)</b>	<b>3.854.101.756</b>	<b>1.569.851.973</b>

(9): Năm 2019 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp, Năm 2018 Công ty được miễn thuế TNDN phải nộp.

(4): Tổng lợi nhuận tính thuế là 30.754.356.108 VND, trong đó: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính là 29.828.174.884 VND, lợi nhuận từ hoạt động khác là 926.181.224 VND.

Xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá tài sản cố định tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2019 như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của dự án đầu tư mở rộng	[1]	56.017.573.364
Nguyên giá tài sản cố định vô hình của dự án đầu tư mở rộng	[2]	3.582.104.603
Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2019	[3]	77.534.928.553
Tỷ trọng	[4]=[1]+[2]/[3]	77%
Tổng lợi nhuận tính thuế	[5]	30.754.356.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	[6]	29.828.174.884
Lợi nhuận do đầu tư mở rộng	[7]=[4]*[6]	22.967.694.661
Lợi nhuận không được ưu đãi thuế	[8]=[5]-[7]	7.786.661.447

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm 2019</u> <b>VND</b>	<u>Năm 2018</u> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.559.813.645	138.658.395.787
Chi phí nhân công	11.292.206.525	10.249.509.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.613.496.280	5.467.922.390
Chi phí khác	15.738.073.342	13.761.888.401
<b>Cộng</b>	<b><u>162.203.589.792</u></b>	<b><u>168.137.716.132</u></b>

**33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2019</u> <b>VND</b>	<u>Năm 2018</u> <b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	26.408.635.706	25.752.260.344
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	4.088.621.283
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>26.408.635.706</b>	<b>21.663.639.061</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.012.374	3.012.374
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>8.767</b>	<b>7.192</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và nộp phạt, truy thu thuế từ năm 2015 đến 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23/4/2019.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm 2020 là 100.000.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 96.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2019 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2019 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	26.638.659.042	6.852.697.255
Phải thu của khách hàng	76.763.712.032	92.381.975.544
Phải thu về cho vay	-	6.300.000.000
Phải thu khác	446.383.001	305.014.075
	<b>103.848.754.075</b>	<b>105.839.686.874</b>
<b>Cộng</b>		
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	10.188.351.810	8.364.911.532
Chi phí phải trả	1.404.440.014	2.629.531.666
Phải trả khác	226.881.000	226.881.000
Vay và nợ thuê tài chính	22.716.085.982	29.893.569.457
	<b>34.535.758.806</b>	<b>41.114.893.655</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì phần lớn các giao dịch bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	16.664.417.899	2.659.188.031
<b>Cộng</b>	<b><u>16.664.417.899</u></b>	<b><u>2.659.188.031</u></b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
<b>Tại 31/12/2019</b>		
Phải trả người bán	10.188.351.810	-
Chi phí phải trả	1.404.440.014	-
Phải trả khác	226.881.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	22.716.085.982	-
<b>Cộng</b>	<b>34.535.758.806</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>		
Phải trả người bán	8.364.911.532	-
Chi phí phải trả	2.629.531.666	-
Phải trả khác	226.881.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	29.797.569.457	96.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.018.893.655</b>	<b>96.000.000</b>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC</b>	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Kinh phí Tập đoàn		500.000.000	810.143.825
<b>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng</b>	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		300.000	1.285.188.850
Trả tiền hàng		300.000	1.330.846.000
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		353.320.000	
Chia cổ tức		607.500.000	
Trả cổ tức bằng tiền		607.500.000	
Cho vay		6.000.000.000	
Thu tiền cho vay		6.000.000.000	
Lãi cho vay nhận được		105.625.000	
<b>Công ty TNHH Vico</b>	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		22.078.652.587	19.304.519.380
Thu tiền hàng		25.655.631.050	16.432.681.894
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		6.155.190	41.731.897
Trả tiền hàng		-	41.731.897
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		6.155.190	
Chia cổ tức		562.500.000	
Trả cổ tức bằng tiền		562.500.000	
Cho vay		25.000.000.000	
Thu tiền cho vay		31.000.000.000	
Lãi cho vay nhận được		276.210.952	43.236.681
<b>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2</b>	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		31.844.175	37.323.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Thu tiền hàng		40.284.175	37.563.000
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		65.917.500	16.920.000
Trả tiền hàng		65.917.500	62.350.000
<b>Công ty Cổ phần Bao bì VLC</b>	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		10.170.614.996	10.215.090.768
Thu tiền hàng		10.046.049.760	7.346.502.142
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		332.248.286	2.346.164.734
Trả tiền hàng		332.248.286	2.346.164.734
Chia cổ tức		115.000.000	115.000.000
Trả cổ tức bằng tiền		115.000.000	115.000.000
Cho vay		-	300.000.000
Thu tiền cho vay		300.000.000	-
Lãi cho vay nhận được		3.343.333	43.236.681
<b>Công ty Cổ phần Vilaco</b>	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		1.292.201.453	1.223.417.421
Thu tiền hàng		1.333.459.428	1.223.417.421
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		2.740.320	-
<b>Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu</b>	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		37.502.850	-
Trả tiền hàng		37.502.850	-
<b>Công ty TNHH Nhựa Phoenix</b>	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		1.050.782.559	1.357.637.424
Trả tiền hàng		1.469.300.800	301.288.724
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Hội đồng quản trị		571.200.000	571.200.000
Ban Giám đốc		603.105.000	606.060.000
<b>Cộng</b>		<b>1.174.305.000</b>	<b>1.177.260.000</b>

**38. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: sơn, bao bì, cho thuê tài sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sơn: sản xuất và phân phối sơn;
- Bộ phận bao bì: sản xuất và phân phối bao bì;
- Bộ phận cho thuê tài sản: cho thuê mặt bằng sân bãi, xưởng, văn phòng;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa, sản phẩm nhựa cứng, dịch vụ và các loại khác không phải là các bộ phận nêu trên.

MẪU SỐ B09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2019**

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Đơn vị tính: VND
					<b>Cộng</b>
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	17.314.601.018	51.750.514.655	-	-	69.065.115.673
Tài sản không phân bổ					158.534.009.010
<b>Cộng</b>					<b>227.599.124.683</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	4.601.746.449	6.022.375.440	-	-	10.624.121.889
Nợ phải trả không phân bổ					46.797.892.503
<b>Cộng</b>					<b>57.422.014.392</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019**

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Đơn vị tính: VND
					<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	126.697.898.682	67.201.573.072	972.489.434	651.038.807	195.522.999.995
Giá vốn hàng bán					143.197.417.187
Chi phí không phân bổ					19.866.165.191
Doanh thu hoạt động tài chính					681.720.155
Chi phí tài chính					2.876.877.534
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					30.264.260.238
Lãi (lỗ) khác					(1.522.776)
Lợi nhuận trước thuế					30.262.737.462
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					3.854.101.756
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>26.408.635.706</b>

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	97.520.730.673	70.817.135.483	-	-	168.337.866.156
Tài sản không phân bổ					49.801.891.517
<b>Cộng</b>					<b>218.139.757.673</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	413.642.817	528.885.393	-	-	942.528.210
Nợ phải trả không phân bổ					60.303.011.595
<b>Cộng</b>					<b>61.245.539.805</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	134.681.390.034	58.622.552.923	977.850.029	139.102.183	194.420.895.169
Giá vốn hàng bán					149.616.882.518
Chi phí không phân bổ					15.981.593.418
Doanh thu hoạt động tài chính					371.542.926
Chi phí tài chính					1.908.587.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					27.285.375.051
Lãi (lỗ) khác					36.737.266
Lợi nhuận trước thuế					27.322.112.317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.569.851.973
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>25.752.260.344</b>

Đơn vị tính: VND

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán VACO tại Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu****Hoàng Thị Thúy Dung****Quyền Trưởng phòng Kế toán****Dương Thị Thanh Thủy**

Hải Phòng, ngày 09 tháng 3 năm 2020

**Tổng Giám đốc****Hòa Quang Thiệp**